

Số: 579/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 04 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng lưu vực thủy điện
Sông Tranh 4, tỉnh Quảng Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 11/01/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt kết quả lồng ghép số liệu kiểm kê rừng năm 2016 với số liệu điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 03 loại rừng giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1062/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt Đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí lập Đề án chi trả DVMTR tại lưu vực thủy điện Sông Tranh 4;

Xét đề nghị của Ủy Ban Bảo vệ và phát triển rừng tại Công văn số 329/QBV&PTR-BĐH ngày 30/12/2020 về việc phê duyệt Đề án Chi trả dịch vụ môi trường rừng tại lưu vực thủy điện Sông Tranh 4, tỉnh Quảng Nam (đính kèm Đề án do Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Nông Lâm nghiệp Thuận Hòa lập);

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 55/TTr-SNN&PTNT ngày 24/02/2021 (Kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 25/CCKL-QLBVR&BTTN ngày 22/02/2021 của Chi cục Kiểm lâm).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) lưu vực thủy điện Sông Tranh 4, tỉnh Quảng Nam; gồm các nội dung chính sau:

1. Tên đề án: Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng tại lưu vực thủy điện Sông Tranh 4, tỉnh Quảng Nam.

2. Địa điểm: Thuộc địa bàn 06 xã của 02 huyện, gồm các xã: Tiên Ngọc, Tiên Lãnh, Tiên Hiệp thuộc huyện Tiên Phước và xã Phước Gia, Quế Lưu, Thăng Phước thuộc huyện Hiệp Đức.

3. Diện tích rừng cung ứng DVMTR

Tổng diện tích cung ứng DVMTR: 2.153,61 ha.

- Rừng tự nhiên: 1.323,87 ha, trong đó: rừng phòng hộ là 1.203,99 ha; rừng sản xuất là 119,88 ha.

- Rừng trồng: 829,74 ha, trong đó: rừng phòng hộ là 828,71 ha; rừng sản xuất là 1,03 ha. Đây là diện tích rừng trồng được UBND các xã thu hồi của người dân do phá rừng tự nhiên, lấn chiếm rừng để trồng rừng tại 04 xã: Tiên Lãnh, Tiên Ngọc, Tiên Hiệp của huyện Tiên Phước và xã Quế Lưu của huyện Hiệp Đức. Diện tích rừng trồng này được quy hoạch chức năng phòng hộ và do UBND các xã quản lý, UBND các xã đã cam kết quản lý, bảo vệ diện tích rừng trồng này không bị chặt phá, đảm bảo tiêu chí thành rừng chi trả DVMTR và xây dựng phương án bảo vệ rừng, tăng cường tuần tra rừng (nội dung này đã được UBND các huyện thống nhất đưa vào chi trả DVMTR lưu vực thủy điện Sông Tranh 4 tại Biên bản ngày 07/12/2020 của UBND huyện Tiên Phước và Biên bản ngày 11/12/2020 của UBND huyện Hiệp Đức).

* Chi tiết diện tích cung ứng DVMTR phân theo trữ lượng, mục đích sử dụng và nguồn gốc hình thành như sau:

ĐVT: Ha

TT	Huyện/xã	Chức năng	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng	
				Tổng	TXN	TXK		TXP
	Tổng		2.153,61	1.323,87	926,76	74,05	323,06	829,74
		PH	2.032,70	1.203,99	849,64	36,61	317,74	828,71
		SX	120,91	119,88	77,12	37,44	5,32	1,03
I	Hiệp Đức		421,22	411,56	352,56	48,94	10,06	9,66
		PH	334,23	324,57	290,55	23,96	10,06	9,66
		SX	86,99	86,99	62,01	24,98	-	-
1	Phước Gia		129,57	129,57	103,93	25,64	-	-
		PH	43,71	43,71	41,92	1,79	-	-
		SX	85,86	85,86	62,01	23,85	-	-
2	Quế Lưu		130,81	121,15	106,60	12,94	1,61	9,66
		PH	129,68	120,02	106,60	11,81	1,61	9,66
		SX	1,13	1,13	-	1,13	-	-
3	Thăng Phước		160,84	160,84	142,03	10,36	8,45	-
		PH	160,84	160,84	142,03	10,36	8,45	-
II	Tiên Phước		1.732,39	912,31	574,20	25,11	313,00	820,08
		PH	1.698,47	879,42	559,09	12,65	307,68	819,05
		SX	33,92	32,89	15,11	12,46	5,32	1,03
1	Tiên Hiệp		119,77	112,98	66,88	-	46,10	6,79
		PH	119,77	112,98	66,88	-	46,10	6,79
2	Tiên Lãnh		693,05	187,61	115,45	-	72,16	505,44
		PH	693,05	187,61	115,45	-	72,16	505,44
3	Tiên Ngọc		919,57	611,72	391,87	25,11	194,74	307,85
		PH	885,65	578,83	376,76	12,65	189,42	306,82
		SX	33,92	32,89	15,11	12,46	5,32	1,03

* Chi tiết diện tích rừng cung ứng DVMTR phân theo mức độ khó khăn (Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh sách các xã thuộc ba khu vực dân tộc thiểu số và miền núi) như sau:

DVT: Ha

TT	Hạng mục	Tổng	Khu vực III	Khu vực II
	Tổng	2.153,61	129,57	2.024,04
1	Huyện Hiệp Đức	421,22	129,57	291,65
	Xã Phước Gia	129,57	129,57	
	Xã Quế Lưu	130,81		130,81
	Xã Thăng Phước	160,84		160,84
2	Huyện Tiên Phước	1.732,39	-	1.732,39
	Xã Tiên Hiệp	119,77		119,77
	Xã Tiên Lãnh	693,05		693,05
	Xã Tiên Ngọc	919,57		919,57

4. Hệ số K (là hệ số điều chỉnh mức chi trả DVMTR)

Theo Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam quy định hệ số K làm cơ sở tính toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, Đề án xác định áp dụng hệ số K như sau:

- Phân theo trữ lượng: Rừng nghèo, rừng nghèo kiệt, rừng phục hồi hệ số $K_1 = 0,9$.

- Phân theo mục đích sử dụng: Rừng phòng hộ hệ số $K_2 = 0,95$; rừng sản xuất hệ số $K_2 = 0,9$.

- Phân theo nguồn gốc hình thành: Rừng tự nhiên hệ số $K_3=1$; Rừng trồng hệ số $K_3=0,9$.

- Phân theo mức độ khó khăn: Khu vực III hệ số $K_4 = 1$; khu vực II hệ số $K_4 = 0,95$.

5. Đối tượng được chi trả tiền DVMTR

Toàn bộ diện tích rừng cung ứng DVMTR trong lưu vực hiện chưa được giao, cho thuê theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 63, Luật Lâm nghiệp thì UBND xã là đối tượng được chi trả tiền DVMTR. Do vậy, để thực hiện chính sách chi trả DVMTR theo Đề án này, UBND tỉnh giao trách nhiệm quản lý rừng, chi trả DVMTR cho UBND các xã; cụ thể:

- Huyện Tiên Phước: UBND các xã Tiên Ngọc, Tiên Lãnh, Tiên Hiệp;
- Huyện Hiệp Đức: UBND các xã Phước Gia, Quế Lưu, Thăng Phước.

6. Diện tích rừng chi trả DVMTR (Diện tích quy đổi theo hệ số K)

Căn cứ kết quả xác định loại rừng có cung ứng DVMTR và hệ số K áp dụng theo quy định tại Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam quy định hệ số K làm cơ sở tính toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Theo kết quả rà soát tính toán

thì tổng diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR (diện tích quy đổi) trong lưu vực thủy điện Sông Tranh 4 là: 1.749,45 ha, cụ thể như sau:

TT	Huyện/xã	Chức năng	Diện tích cung ứng DVMTR			Diện tích chi trả DVMTR (diện tích quy đổi)
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
	Tổng		2.153,61	1.323,87	829,74	1.749,45
		PH	2.032,70	1.203,99	828,71	1.652,93
		SX	120,91	119,88	1,03	96,52
I	Hiệp Đức		421,22	411,56	9,66	343,76
		PH	334,23	324,57	9,66	273,35
		SX	86,99	86,99	-	70,42
1	Phước Già		129,57	129,57	-	106,92
		PH	43,71	43,71		37,37
		SX	85,86	85,86		69,55
2	Quế Lưu		130,81	121,15	9,66	106,20
		PH	129,68	120,02	9,66	105,33
		SX	1,13	1,13	-	0,87
3	Thăng Phước		160,84	160,84	-	130,64
		PH	160,84	160,84	-	130,64
II	Tiên Phước		1.732,39	912,31	820,08	1.405,68
		PH	1.698,47	879,42	819,05	1.379,58
		SX	33,92	32,89	1,03	26,10
1	Tiên Hiệp		119,77	112,98	6,79	97,28
		PH	119,77	112,98	6,79	97,28
2	Tiên Lãnh		693,05	187,61	505,44	562,93
		PH	693,05	187,61	505,44	562,93
3	Tiên Ngọc		919,57	611,72	307,85	745,47
		PH	885,65	578,83	306,82	719,37
		SX	33,92	32,89	1,03	26,10

7. Đơn vị sử dụng DVMTR

Đơn vị sử dụng DVMTR duy nhất trong lưu vực hiện nay là Nhà máy thủy điện Sông Tranh 4.

- Công suất của nhà máy: 48 MW.
- Sản lượng điện dự kiến năm 2021: 89,1 triệu KWh.
- Sản lượng điện dự kiến bình quân hàng năm (khi vận hành đầy đủ): 178,2 triệu KWh.
- Nguồn thu dự kiến từ cung ứng DVMTR thủy điện sông Tranh 4:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tổng	Đơn giá (đ/kwh)	Thành tiền (triệu đồng)
1	Sản lượng điện dự kiến năm 2021	triệu Kwh	89,1	36	3.207,6
2	Sản lượng điện dự kiến bình quân từ năm 2022	triệu Kwh	178,2	36	6.415,2

8. Đơn giá chi trả DVMTR hàng năm trong lưu vực

- Đơn giá chi trả đến UBND xã: Theo kế hoạch nguồn thu dự kiến năm 2021 và từ năm 2022 trở đi sau khi trừ đi chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh (tối đa 10%) và kinh phí dự phòng (5%) theo quy định thì mức chi trả đến chủ rừng dự kiến bình quân trên 1 ha như sau:

+ Năm 2021: 1.558.000 đồng/ha/năm (theo kế hoạch nguồn thu dự kiến năm 2021 là 3.207,6 triệu đồng/1.749,45 ha);

+ Năm 2022 trở đi: 3.117.000 đồng/ha/năm (theo kế hoạch nguồn thu dự kiến năm 2021 là 6.415,2 triệu đồng/1.749,45 ha).

- Đơn giá nêu trên cao hơn gấp 2 lần mức đầu tư hiện hành của Nhà nước. Theo quy định tại Mục II, Phụ lục VII kèm theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ thì UBND tỉnh quyết định mức điều tiết đơn giá chi trả DVMTR phù hợp. Hiện nay, các quy định về mức giao khoán bảo vệ rừng tại Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 và Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ đã không còn hiệu lực và Nhà nước chưa ban hành quy định mới về mức giao khoán bảo vệ rừng, qua tham khảo mức đầu tư của Nhà nước trong giai đoạn 2015-2020 tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ là 400.000 đồng/ha/năm, UBND tỉnh điều tiết mức chi trả như sau:

+ Đơn giá chi trả DVMTR đến chủ rừng (UBND xã) tại lưu vực Sông Tranh 4: là 800.000 đồng/ha/năm;

+ Số tiền còn lại giao cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh điều tiết cho các lưu vực đơn giá thấp trên địa bàn tỉnh.

9. Thời gian thực hiện chi trả DVMTR: Từ ngày 01/02/2021.

10. Tổ chức thực hiện:

- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng điều chỉnh diện tích lô rừng có hiện trạng sai khác giữa hồ sơ Đề án so với kết quả thẩm định (Báo cáo số 25/CCKL-QLBVR&BTNN ngày 22/02/2021 của Chi cục Kiểm lâm) trong quá trình thực hiện chi trả và xác định diện tích cung ứng DVMTR năm 2021.

- UBND các huyện: Tiên Phước, Hiệp Đức chỉ đạo UBND các xã nêu trên thực hiện quản lý diện tích rừng cung ứng DVMTR và thực hiện chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn đúng quy định của pháp luật, cụ thể:

+ Xây dựng phương án quản lý sử dụng tiền DVMTR phục vụ cho công tác quản lý bảo vệ rừng trình UBND huyện phê duyệt; trong đó nêu rõ giải pháp tổ chức thực hiện và dự toán kinh phí tổ chức quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng cung ứng DVMTR trên địa bàn xã, có ý kiến tham gia của Hạt Kiểm lâm sở tại về giải pháp bảo vệ rừng trên địa bàn.

Nội dung chi: theo quy định tại Khoản 4, Điều 70, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 17/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

+ Tổ chức lực lượng bảo vệ rừng trên địa bàn xã, nòng cốt là lực lượng trong độ tuổi lao động, đủ sức khỏe, tâm huyết với rừng tại địa phương để thực hiện trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Quyết định 07/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng để bảo vệ diện tích rừng chưa giao, cho thuê trên địa bàn xã.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và PTNT, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh và các đơn vị, địa phương liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện nội dung Đề án được phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Tiên Phước, Hiệp Đức; Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 4 và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Chi cục Kiểm lâm;
- UBND các xã: Tiên Ngọc, Tiên Lãnh, Tiên Hiệp (Tiên Phước) và Phước Gia, Quế Lưu, Thăng Phước (Hiệp Đức);
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu